TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Châu Thành, ngày 22 tháng 01 năm 2024

Số: 34/2024/QĐST-HNGĐ

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ hồ sơ thụ lý số: 624/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Cẩm N, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Số C, ấp P, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Ngô Đức T, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Số C, ấp P, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ngân hàng N1.

Trụ sở: số B, L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc T1 – Chức vụ: Trưởng phòng khách hàng A Chi nhánh huyện C Bến Tre.

*3.2*Chị Trương Thị Mộng T2, sinh năm 1991

Địa chỉ: Số D, ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 55, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 12 tháng 01 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 12/01/2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Cẩm N và anh Ngô Đức T.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

2.1 *Về hôn nhân*: Chị Trần Thị Cẩm N và anh Ngô Đức T thuận tình ly hôn. Ghi nhận việc chị N và anh T không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau ly hôn.

2.2 *Về con chung*: có 03 con chung tên Ngô Ngọc Phương T3, sinh ngày 18/6/2015; Ngô Ngọc Hồng T4 và Ngô Ngọc Hồng T5, cùng sinh ngày 14/8/2018.

Sau ly hôn, chị N được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Ngô Ngọc Hồng T4 và Ngô Ngọc Hồng T5. Anh T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Ngô Ngọc Phương T3. Ghi nhận việc chị N và anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Người không trực tiếp nuôi con, được thăm nom chăm sóc giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Tuy nhiên, vì quyền và lợi ích của con chung, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

2.3 *Về tài sản chung*: Chị N và anh T tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

2.4 *Về nợ chung*:

2.4.1 Anh Ngô Đức T, chị Trần Thị Cẩm N có trách nhiệm liên đới trả cho chị Trương Thị Mộng T2 số tiền nợ mua bán thức ăn là 71.639.000 đồng (Bảy mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền phải trả nêu trên nếu chưa thi hành thì phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2.4.2 Anh Ngô Đức T, chị Trần Thị Cẩm N có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng N1 (do chi nhánh huyện C nhận thay) số tiền vốn và lãi tính đến ngày 12/01/2024 là 51.152.740 đồng (Năm mươi mốt triệu một trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm bốn mươi đồng). Số tiền lãi, lãi quá hạn được tiếp tục tính theo Hợp đồng tín dụng số 7108LAV202102243 ngày 26/4/2021 của Ngân hàng N1 – chi nhánh huyện C, tỉnh Bến Tre kể từ ngày tiếp theo (13/01/2024) cho đến khi anh T, chị N tất toán xong khoản vay trên.

Ngân hàng N1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh T, chị N: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG676253 cấp ngày 09/2/2017, sau khi anh T, chị N tất toán khoản vay.

2.4.3 Trường hợp cá nhân một bên, anh T hoặc chị N thực hiện trả tất

số nợ của chị T2 hoặc của Ngân hàng N1, thì có quyền khởi kiện yêu cầu bên còn lại hoàn trả lại ½ số nợ đã trả.

2.5 *Về án phí*:

2.5.1 *Án phí hôn nhân sơ thẩm*: Chị Trần Thị Cẩm N tự nguyện chịu là 150.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0001584 ngày 16/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị N được nhận lại số tiền là 150.000 đồng (*một trăm năm mươi nghìn đồng*).

2.5.2 *Án phí dân sự sơ thẩm*: Anh T, chị N có trách nhiệm liên đới theo phần bằng nhau, phải nộp số tiền án phí là 3.069.800 đồng (Ba triệu không trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm đồng; phần của mỗi người là 1.534.900 đồng).

+ H lại cho chị Trương Thị Mộng T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.791.000 đồng (*Một triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0001767 ngày 26/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- UBND xã Quới Sơn
(Số ĐKKH 34 ngày 15/9/2014);
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN
(ĐÃ KÝ)

Trần Nguyễn Trọng Hiếu